

Các nước lớn và tiến trình toàn cầu hóa giai đoạn 2010 - 2020

NGUYỄN THANH ĐỨC

Bởi ưu thế vượt trội về sức mạnh “cứng” và “mềm”, các nước lớn luôn luôn mong muốn và cũng có khả năng trong việc định ra các quy tắc cũng như luật chơi trong nền kinh tế quốc tế. Đối với các nước lớn, chính sách thương mại là một công cụ đắc lực nhằm chi phối trật tự kinh tế quốc tế. Cần phải khẳng định rằng các nước lớn có vai trò quan trọng trong việc định hình quá trình toàn cầu hóa sau khủng hoảng. Vậy, các nước lớn tác động đến tiến trình toàn cầu hóa sau khủng hoảng như thế nào, thông qua những cách thức gì?

1. Đặc điểm của tiến trình toàn cầu hóa sau khủng hoảng

Toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại đã mang lại những lợi ích khổng lồ cho thương mại và tăng trưởng kinh tế thế giới. Đầu tư và thương mại quốc tế đã thúc đẩy tăng năng suất, đặt nền móng cho việc tăng các chuẩn sống trung bình trên thế giới. Những thành tựu kinh tế từ tự do hóa thương mại rất rộng lớn.

Nhưng sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, tình hình đã thay đổi hẳn. Toàn cầu hóa đã bị thu hẹp cả về quan niệm lẫn trên thực tế.

Trước hết, kỷ nguyên của thị trường tự do dường như đã kết thúc. Mô hình thị trường tự do kiểu Anglo-Saxon đã kéo dài gần 30 năm nay đã thất bại. Vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế đã tăng lên mạnh mẽ sau khủng hoảng, cùng với nó là sự thoái lui của thị trường tự do và của khu vực tư nhân, cả ở trong nước lẫn trên thực tế. Điều này thể hiện rõ tại Mỹ, nơi mà Tổng thống Obama đã chuyển hướng sang một chính phủ can thiệp nhiều hơn và có năng lực hơn để điều tiết nền kinh tế sau khủng hoảng. Ở Anh, Ireland, và một số nước khác,

quốc hữu hóa thậm chí còn đi xa hơn. Ở Pháp, Tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy, đã tán dương công khai sự trở lại của nhà nước và “sức mạnh của khu vực công”.

Thứ hai, quá trình tự do hóa, cả thương mại, FDI và tài chính đều giảm cả về qui mô và tốc độ. Nhiều nước trên thế giới coi toàn cầu hóa là có hại, toàn cầu hóa đã làm lây lan nhanh chóng những hậu quả tiêu cực của khủng hoảng. Xuất khẩu toàn cầu đang sụt giảm nghiêm trọng. Có thể nói, trong 2 năm 2008 và 2009, thương mại thế giới đã giảm sút với tốc độ nhanh nhất trong mấy chục năm qua, nhất là của các nước Trung Quốc, Nhật Bản, các nước Đông Á, Mêhicô, Nga và Mỹ. Dòng vốn toàn cầu sụt giảm mạnh, đặc biệt ở các nước phát triển. Sau 5 năm tăng trưởng liên tiếp, dòng FDI toàn cầu đã từ mức kỷ lục khoảng trên 2000 tỷ USD năm 2007 giảm xuống còn khoảng 1770,8 tỷ USD năm 2008, 1114,1 tỷ USD năm 2009.

Thứ ba, sau khủng hoảng, xu hướng bảo hộ đã đặc biệt gia tăng. Chính xu hướng bảo hộ này sẽ là lực cản nghiêm trọng đối với quá trình toàn cầu hóa sau khủng hoảng.

Nguyễn Thanh Đức, TS., Viện Kinh tế và chính trị thế giới

Khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã làm cho các nước tăng cường bảo hộ để bảo vệ sản xuất trong nước. Sau khủng hoảng, nhiều nước cũng áp dụng chính sách kích thích nội nhu, kích thích sản xuất trong nước để bù đắp lại những mất mát về cầu nước ngoài do khủng hoảng xảy ra. Kể từ tháng 9-2008, thời điểm cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu lộ rõ, tất cả quốc gia đều đưa ra những chính sách bảo hộ thương mại. Tuy vậy, chính sách của nhóm nước phát triển khác với nhóm nước đang phát triển. Các nước phát triển bảo hộ bằng cách nắm lại các ngân hàng, có xu hướng bắt ngân hàng cho vay trong nước; bảo hộ ngành công nghiệp ô tô thông qua cung cấp vốn vay lãi suất thấp cho ngành này; phân biệt giữa đầu tư nước ngoài và trong nước; hạn chế nhập cư lao động vào nước mình; quy định thuế chống bán phá giá, quy định các tiêu chuẩn về các bon trong sản xuất...

Các nước đang phát triển cũng đặt ra các hàng rào bảo hộ, chủ yếu để chống lại các nước đang phát triển khác, đa số là chống lại các sản phẩm của Trung Quốc. Trung Quốc, Ấn Độ, ASEAN đều áp dụng những hình thức bảo hộ nhất định. Các nước đang phát triển với túi tiền nhỏ hơn, chủ yếu tập trung vào những biện pháp bảo hộ cổ điển, áp dụng các rào cản thuế quan công khai, như các biện pháp hải quan (tăng thuế, áp đặt hạn ngạch hoặc cấm nhập khẩu, quản lý nhập khẩu hoặc siết chặt thủ tục hải quan), các biện pháp chống bán phá giá, đặc biệt là Ấn Độ.

Thứ tư, thế giới đang bước vào một quá trình toàn cầu hóa mới, được đánh dấu bởi sự thiếu dẫn dắt, thiếu phối hợp và ít gắn kết hơn. Khả năng lãnh đạo thế giới của Mỹ đã suy giảm và sẽ tiếp tục như vậy trong trung hạn. EU đang có nguy cơ lung lay vì đe dọa của khủng hoảng nợ công. Nhật Bản đang phải chống đỡ với suy thoái kinh tế và

những thảm họa nổ hạt nhân. Các nước mới nổi đang gia tăng thực lực và vị trí trên trường quốc tế, đặc biệt là Trung Quốc. Tuy vậy, Trung Quốc cũng vẫn chưa có đủ sức mạnh và uy tín để lãnh đạo thế giới trong trung hạn.

Viễn cảnh lãnh đạo thế giới của các thể chế quốc tế cũng tỏ ra ảm đạm. G7 thì quá hẹp và lỗi thời, còn G20 thì lại quá lớn...

2. Tác động của các thể lực lớn đến tiến trình toàn cầu hóa giai đoạn 2010-2020

Thông qua những cách thức gì mà các nước có thể chống lại xu hướng bảo hộ đang nổi lên hiện nay? Con đường lựa chọn duy nhất là tiếp tục thúc đẩy tự do hóa, tự do hóa thương mại, đầu tư và tài chính. Toàn cầu hóa và tự do hóa ngày nay đã trở thành một xu hướng khách quan, là một thực tế, chứ không phải là sự lựa chọn nữa. Con đường duy nhất để làm cho một quốc gia phát triển là hội nhập vào dòng thác toàn cầu hóa và tự do hóa. Nếu đi ngược lại quy luật khách quan này, thì các quốc gia sẽ chỉ quay lại với sự lạc hậu và nghèo nàn.

Vậy các nước lớn có vai trò gì trong việc thúc đẩy tiến trình toàn cầu hóa sau khủng hoảng?

Với ưu thế vượt trội về sức mạnh "cứng" và "mềm", các nước lớn luôn mong muốn và cũng có khả năng trong việc định ra các quy tắc cũng như luật chơi trong nền kinh tế quốc tế. Cần phải khẳng định rằng các nước lớn có vai trò quan trọng trong việc định hình quá trình toàn cầu hóa sau khủng hoảng, nhưng không phải là quá lớn, cũng như không phải là quyết định. Bởi vì, xung lực thực sự thúc đẩy toàn cầu hóa không và sẽ không xuất phát từ các thể chế quốc tế. Đúng hơn là động lực thực sự cho quá trình toàn cầu hóa đang và sẽ xuất hiện từ các quốc gia, từ các chính sách quốc gia. Các

chính phủ quốc gia sẽ quyết định các chính sách kinh tế vĩ mô, các chính sách về thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế của một nước. Toàn cầu hóa vẫn đang tiếp tục cơ bản phụ thuộc vào các nhà nước dân tộc. Điều này cũng không phủ nhận tầm quan trọng của hợp tác quốc tế, nơi mà những hành động cấp quốc gia không hiệu quả. Tuy nhiên, các thể chế quốc tế chỉ cung cấp “những giải pháp toàn cầu” để xử lý “những vấn đề toàn cầu”, và chủ nghĩa đa phương chỉ có hiệu quả khi nó có những phương tiện, mục tiêu thực tế, có giới hạn và dễ thực hiện.

Các nước lớn tác động đến tiến trình toàn cầu hóa như thế nào, thông qua những cách thức gì?

u. Các nước lớn thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư trong khuôn khổ WTO.

Mặc dù có nhiều hình thức tự do hóa thương mại khác nhau như FTA, tự do hóa đơn phương, song đứng trước thực tiễn là chính sách bảo hộ cũng như tư tưởng trọng thương đã ăn sâu vào suy nghĩ của nhiều người và nhiều quốc gia, cho nên khó có thể thực hiện tự do hóa đơn phương trên thực tế, từ đó đã xuất hiện quan điểm “tự do hóa đa phương”. Tự do hóa đa phương trong khuôn khổ WTO có nhiều lợi ích:

+ Các cuộc đàm phán liên chính phủ và những ràng buộc quốc tế sẽ giúp bảo vệ các chính phủ trước những lợi ích bảo hộ mạnh mẽ ở trong nước.

+ Các quy tắc của WTO (như nguyên tắc có đi có lại) đảm bảo quyền tiếp cận thị trường cho hàng hóa xuất khẩu và quyền chống lại sự bảo hộ tùy tiện cũng như sự thôn tính của các bên mạnh hơn. Nó cho phép tránh những sự phân biệt đối xử trong quan hệ giữa các đối tác. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển.

+ Các quy tắc đa phương cũng có thể thúc đẩy các cải cách trong nước và thậm chí là động lực cho các cải cách trong nước. Ví dụ như để gia nhập WTO, Việt Nam phải cam kết mở cửa thị trường trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, nông nghiệp, tài chính... Để mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài, mà chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân, Việt Nam phải thực sự thực hiện cải cách các doanh nghiệp nhà nước, tự do hóa nền kinh tế, tăng cường tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Mặc dù các nước đang phát triển chiếm hơn 3/4 số thành viên của WTO, nhưng trên thực tế tổ chức này do các nước lớn chi phối, do khả năng hạn chế đề xuất quyết định của các nước đang phát triển, các nước này cũng khó đi đến một lập trường chung phản đối các nước lớn.

Trong cả một thời gian dài trước đây, Mỹ và EU cùng nhau thao túng GATT và WTO. Nhưng gần đây, các nước lớn mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản ngày càng có ảnh hưởng lớn hơn trong WTO. Đặc biệt sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, tình hình đã có sự thay đổi lớn. Khả năng lãnh đạo thế giới của Mỹ đã suy giảm và sẽ tiếp tục như vậy trong trung hạn. EU đang có nguy cơ lung lay vì đe dọa của khủng hoảng nợ công. Nhật Bản đang phải chống đỡ với suy thoái kinh tế và khủng hoảng hạt nhân. Tuy nhiên, đứng trước tình hình đặc biệt sau khủng hoảng, một cơ chế đa phương lãnh đạo quá trình toàn cầu hóa đang tạm được chấp nhận. Mỹ vẫn sẽ duy trì vai trò lãnh đạo trong WTO, cùng với sự tham gia có tính chất xây dựng của Ấn Độ, Trung Quốc và Braxin, trong đó Trung Quốc có vai trò quan trọng nhất. Trên phạm vi toàn cầu, EU không thể vượt qua Mỹ và hiện đang bị các nước mới nổi Đông Á vượt qua.

Tuy nhiên, WTO dường như đang đi chệch mục đích của nó là thúc đẩy tự do hóa

và hội nhập toàn cầu. Vòng đàm phán Đô-ha đang trở thành nơi chứa đựng một loạt các ý tưởng và hành động chống đối thị trường, do vậy nó không đi đến kết quả gì trong tương lai.

Mô hình lãnh đạo của WTO đang đi theo "kiểu "Liên hợp quốc", tức là say sưa với nhiều cuộc họp bàn, mà không đi đến kết quả thực tế nào. Cũng có thể WTO có nguy cơ trở thành một "cơ cấu điều hành kiểu EU" với một chương trình nghị sự quá tải và quá tham vọng, rất dễ đi đến đổ vỡ.

b. Thúc đẩy FTAs

Do tình trạng bấp bênh của WTO, không có gì đáng ngạc nhiên khi các chính phủ trên khắp thế giới đang chuyển hướng mạnh mẽ sang các FTAs và các hiệp định đàm phán khu vực. Thêm vào đó, các FTAs cũng thường diễn ra nhanh hơn và giải quyết những vấn đề thiết thực hơn so với WTO. Hoạt động FTAs bắt đầu tăng tốc từ năm 1999-2000 và thực sự trở nên nhộn nhịp từ khi khởi động Vòng đàm phán Đô-ha.

Các nước lớn luôn là người khởi xướng và lãnh đạo quá trình phát triển các FTAs. Mỹ đã và đang là nước tích cực nhất trong việc sử dụng các FTAs. EU đã ký kết FTAs với 27 quốc gia trên thế giới. Đông Á là một ngoại lệ đáng chú ý. Trong 6 năm qua, Đông Á ô ạt thực hiện các sáng kiến FTAs. Tham gia các FTAs có các cường quốc Châu Á lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, ASEAN... Từ năm 2005, ASEAN đã tham gia 7 FTAs, Trung Quốc là 9 và Ấn Độ là 15. Mỹ, Mêhicô, Chilê và gần đây là Braxin đang xem xét các FTAs với khu vực này.

Vậy tại sao các FTAs lại nở rộ trong thời gian gần đây? Về chính trị, chúng là công cụ gắn kết quan hệ chính trị với các đối tác ưu tiên. Về kinh tế, các FTAs là kết quả nảy sinh từ sự trì trệ của tiến trình tự do hóa đa

phương và một WTO suy yếu. Trên thực tế, các FTAs được coi như là chính sách nhằm ngăn chặn sự suy yếu của WTO.

Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các FTAs đều yếu và thiếu các quy định của WTO. Các FTAs thường bị dẫn dắt nhiều hơn bởi các yếu tố chính trị, mà thiếu hoặc coi nhẹ chính sách thương mại. Điều này đặc biệt đúng với các FTAs Nam- Nam hoặc Bắc- Nam.

c. Tự do hóa đơn phương

Tự do hóa đơn phương không phải được tạo ra do các cuộc đàm phán quốc tế, mà là một quá trình hoàn toàn tự do do một quốc gia tự động tiến hành và được các nước đối tác ủng hộ và khuyến khích.

Các nước lớn luôn là người khởi xướng và dẫn dắt thực hiện tự do hóa đơn phương.

Nước Anh là một ví dụ điển hình về tự do hóa đơn phương trong thế kỷ XIX. Nhưng sang đến thế kỷ XX và XXI, do sự nổi lên của xu thế bảo hộ, tự do hóa đơn phương không có khả năng chống lại xu thế này, do đó đã nổi lên những khuynh hướng của chủ nghĩa đa phương. Sau Đại chiến thế giới thứ hai, trong những năm 1950, Tây Đức đã đơn phương thực hiện tự do hóa nội thương và ngoại thương ở Tây Đức. Mô hình này cũng đã được các nước Tây Âu học tập và làm theo. Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan cũng theo đuổi thực hiện các chính sách tự do hóa thương mại đơn phương nhưng có lựa chọn.

Từ những năm 1980 đã diễn ra một cuộc cách mạng thực sự về chính sách thương mại ở bên ngoài phương Tây. Toàn cầu hóa hiện đại đã diễn ra chủ yếu ở bên ngoài Châu Á, phần lớn trong số này được thực hiện nhờ vào tự do hóa đơn phương. Trung Quốc có thể nói là người dẫn dắt quá trình tự do hóa đơn phương ở Châu Á. Đầu những năm 1990 cho tới trước khi gia nhập WTO,

Trung Quốc đã tiến hành quá trình tự do hóa đơn phương lớn nhất trên thế giới từ trước cho đến nay và có tác dụng lan tỏa mạnh mẽ nhất ở Châu Á. Có thể nói Trung Quốc ngày nay có thể ví như nước Anh cuối thế kỷ XIX – một đầu máy đơn phương làm cho thương mại tự do hơn. Sự mở cửa của Trung Quốc không chỉ khuyến khích quá trình tự do hóa ở các nước Đông Nam Á trước khủng hoảng tài chính năm 1997, mà còn giúp các nước này quay lưng lại với tự do hóa sau khủng hoảng. Ngoài ra, sự mở cửa của Trung Quốc cũng là động lực thúc các quốc gia Đông Á tiếp tục đẩy mạnh tự do hóa trong thời kỳ sau khủng hoảng năm 1997 trong bối cảnh xuất hiện nhiều quan ngại về tự do hóa thương mại và FDI. Không chỉ thế, Bắc Kinh còn có ảnh hưởng đáng kể trong việc mở cửa kinh tế của Ấn Độ, nước mãi gần đây mới tự do hóa thuế quan và nới lỏng các hạn chế về FDI trong một số lĩnh vực dịch vụ.

d. Chính sách thương mại

Đối với các nước lớn, chính sách thương mại là một công cụ đắc lực nhằm chi phối trật tự kinh tế quốc tế. Cùng với thời gian, chính sách thương mại của những nước này đã có những điều chỉnh quan trọng. Sau năm 1945, chính sách thương mại là một cuộc chiến liên miên giữa hai phe bảo hộ và thương mại tự do. Tự do hóa đã trở thành một xu thế, nhưng nó chung sống không dễ dàng với chủ nghĩa bảo hộ. Chủ nghĩa bảo hộ đặc biệt có sức thuyết phục ở các nước kém phát triển vừa thoát khỏi tình trạng thuộc địa. Những hạn mức bảo hộ cao được biện minh là nhằm khuyến khích các ngành công nghiệp non trẻ, giữ ổn định trong nước, bảo vệ an ninh quốc gia...

Những năm 80 và 90 của thế kỷ XX chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của tư tưởng tự do hóa. Các nước lớn, điển hình là Mỹ, sau chiến tranh lạnh, muốn khẳng định

sự thắng thế của mô hình TBCN và nền kinh tế thị trường tự do, đã thúc đẩy mạnh mẽ tư tưởng tự do. Tư tưởng này thể hiện rõ nét trong thuyết "Đồng thuận Oasinh tôn". Trên thực tế nó được minh chứng bằng sự gia tăng đặc biệt mạnh mẽ chính sách tự do hóa thương mại và đầu tư ở các nước đang phát triển vào những năm 80 và 90 (nhất là ở các nước Đông Á, Nhật Bản...), Kế hoạch đại tư nhân hóa ở Anh những năm 80, sự phát triển Thị trường chung Châu Âu vào cuối những năm 80 và đầu những năm 90.

Đầu thế kỷ XXI, quá trình tự do hóa đã giảm bớt quy mô và tốc độ so với thời hoàng kim của nó vào những năm 80 và 90 của thế kỷ XX. Mặc dù các hoạt động cải cách vẫn được tiến hành nhưng động lực cho cải cách có xu hướng giảm dần. Các chính phủ tỏ ra nghi ngờ và dặt dẹo rất ít tiến bộ trong cải cách "thế hệ thứ hai" (cải cách thể chế và quy định liên quan đến thương mại trong nước để tăng cường tự do hóa với bên ngoài). Sự nghi ngờ này diễn ra ở phương Tây và phần lớn các nước đang phát triển. Ở các nước phát triển, các chính phủ tiếp tục chính sách bảo hộ trong nông nghiệp đại trà kết hợp với chính sách bảo hộ chống Trung Quốc.

Đặc biệt sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, xu hướng bảo hộ lại nổi lên mạnh mẽ. Kể từ tháng 9-2008, thời điểm cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu lộ rõ, tất cả quốc gia đều đưa ra những chính sách bảo hộ thương mại.

Sự lãnh đạo của Mỹ được thể hiện trên nhiều kênh: đơn phương, song phương và đa phương, và nhất là trong quan hệ với các cường quốc khác. Điều quan trọng là quan hệ của Mỹ với các nước đang trỗi dậy ở Châu Á như Trung Quốc và Ấn Độ. Các chính quyền Bush và Clinton đều thi hành chính sách "can dự có tính chất xây dựng" với Trung Quốc và Ấn Độ. Nhưng các nước này,

đặc biệt là Trung Quốc nhiều khi theo đuổi chính sách đối ngoại điều hòa, thực sự muốn kiềm chế chứ không phải là can dự.

Trong thế kỷ XXI, Trung Quốc muốn chiếm vị trí lãnh đạo ở Đông Á và giữ vị trí vững chắc trong nền kinh tế toàn cầu. Với mục tiêu này, Trung Quốc muốn thúc đẩy tự do hóa thương mại mạnh mẽ hơn nữa. Trung Quốc đã thực hiện chính sách thương mại này dưới nhiều hình thức: đơn phương, song phương, đa phương và khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh xu hướng thực tế này là chủ nghĩa dân tộc hung hăng cũng đang phát triển, nhằm vào một số nước trong khu vực, đặc biệt là Nhật Bản và Đài Loan.

Chính sách thương mại của Ấn Độ cũng đang chuyển hướng mạnh mẽ từ chủ nghĩa bảo hộ sang tự do hóa thương mại dưới ảnh hưởng của Trung Quốc và bối cảnh quốc tế mới. Sau chiến tranh lạnh, Ấn Độ đã chuyển sang chính sách hướng Đông. Trọng tâm của chính sách hướng Đông là quan hệ với các nước Đông Á, ASEAN, đặc biệt là chính sách thương mại, đầu tư. Ngày 8-10-2003, Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Ấn Độ đã được ký kết tại Bali và

khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ được xác định xây dựng trong vòng 10 năm. Bên cạnh đó, quan hệ thương mại của Ấn Độ với Mỹ đang phát triển mạnh. Ấn Độ cũng đang phát triển quan hệ với các thể chế quốc tế, trước hết là WTO./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Khắc Nam (2011). *Quyền lực trong quan hệ quốc tế*. Nxb Văn hoá-thông tin
2. Razeeq Sally. *Những chân trời mới trong thương mại tự do* (2009). Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Barton J.H., Goldstein J.L., Josling T.E., Steinberg R.H. (2006). *The Evolution of the Trade Regime*. Princeton University Press (Sự tiến hóa của định chế thương mại, bản dịch của Nxb Trẻ, Thời báo kinh tế Sài Gòn, 2007).
4. Michelle T. Grando (2006). *Allocating the Burden of Proof in WTO Disputes: A Critical Analysis*, Journal of International Economic Law, 2006- 9:3, pp 615-656.
5. Holger Spamann (2006). *The Myth of 'Rebalancing' Retaliation in WTO Dispute Settlement Practice*, Journal of International Economic Law, 2006- 9:1, pp 31-79.
6. The Warwick Commission (2007). *The Multilateral Trade Regime: Which Way Forward ? The Report of the First Warwick Commission*. University of Warwick, UK.

STATUS AND SOLUTION TO THE RESTRUCTURE OF PUBLIC INVESTMENT IN VIETNAM

Bui Quang Binh

1. Structure of public investment in Vietnam today

Structure of public investment stemming from inputs is unreasonable: (i) Public investment accounts for a big ratio in the total social investment; (ii) Public investment is higher than the public saving and economic capability, leading to limitations of country's consumption and leaving impact on the total demand; (iii) Too much public investment leads to high government debts, causing trade deficits and inflation. There are some outstanding problems related to mechanism for management of distribution and the use of public investment, such as (a) The *ask and take* mechanism still remains existent, which limits the ability of local authorities from mobilizing other investment sources and (b) The structure of public investment in form of procurements of commodities and services is unreasonable.

2. Outstanding problems in Vietnam's public investment

In order to boost the economic development in the 2011-2020 period, the outstanding problems with regard to public investment needs to be overcome.

2.1. Low efficiency of public investment, slow implementation of projects due to lack of capital; wasted use of capacity, unreasonable division of labour and production cooperation.

2.2. Public investment is higher than the public saving and economic capability, causing macro- imbalance, leading to limitations of the country's consumption and accumulation, trade deficits and budget deficits.

2.3. Inappropriate mechanism for distribution of investment capital leads to imbalance among localities, branches; and to poor economic and social infrastructure.

2.4. Some outstanding problems in the bidding policy related to the procurements commodities and services leave negative impact on the total demand and domestic production.

2.5. No motivation to encourage the local authorities to mobilize other sources other than public investment.

2.6. Public investment has failed to raise the technological capability and to meet the needs of agricultural production.

3. Solution

(1) Restructure of public investment in the coming period should be based on social economic efficiency.

(2) Adjusting the public investment so as to balance the public saving capability and reduce public debts and ensure the harmonious relationship between consumption and accumulation.

(3) Perfecting the mechanism of distribution of public investment.

(4) Perfecting bidding policy with regard to the procurement of commodities and services.

(5) Mobilizing other sources especially applying PPP model to invest in infrastructure.

(6) Enhancing the autonomy of the local authorities in creating capital sources for their own./.